

KINH TẾ TRI THỨC VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ BIẾN ĐỔI CỦA NGHIÊN CỨU DÂN TỘC HỌC/NHÂN HỌC

ThS. Vũ Tuyết Lan
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, giới nghiên cứu học thuật Việt Nam dần làm quen với cụm từ “kinh tế tri thức” và chỉ ra tầm quan trọng của tri thức, quá trình sản xuất tri thức và ứng dụng tri thức, đặc biệt là các sản phẩm khoa học công nghệ vào đời sống, phục vụ các mục tiêu phát triển xã hội, phát triển quốc gia. Kinh tế tri thức vừa tạo ra động lực phát triển cho nhiều ngành, lĩnh vực khoa học và công nghệ nhưng cũng đồng thời tác động đến nhiều ngành khoa học trong đó có Dân tộc học/Nhân học. Bài viết này trình bày một vài nét khái quát về kinh tế tri thức trong giai đoạn hiện nay và những tác động của nó đối với quá trình sản xuất tri thức cũng như sự biến đổi của nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học.

Từ khóa: Kinh tế tri thức, sản xuất tri thức, phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu dân tộc học/nhân học

Ngày nhận bài: 2/4/2019; ngày gửi phản biện: 6/5/2019; ngày duyệt đăng: 9/6/2019

Mở đầu

Sự phát triển bùng nổ của khoa học công nghệ và tri thức trong vài thập kỷ gần đây đã tạo nên tăng trưởng nhanh, mạnh của các nền kinh tế trên toàn thế giới. Khi khoa học công nghệ và tri thức trở thành công cụ then chốt, đóng vai trò quan trọng hàng đầu cho sự phát triển và cạnh tranh, tới mức mọi hoạt động của nền kinh tế đều xoay quanh lõi hạt nhân này, nhân loại đã nhìn nhận đầy đủ hơn về một nền kinh tế có tên gọi là kinh tế dựa trên trí thức hay còn gọi là kinh tế tri thức. Tri thức là một “nguồn vốn” đặc biệt của con người và khi tri thức được đặt trong công nghệ thì nó trở thành trung tâm của sự phát triển, tạo ra và chi phối sự phát triển, đồng thời cũng là động lực của sự phát triển. Khi nền kinh tế tri thức vận hành, bản thân nó cũng sẽ tác động lại chính các ngành khoa học và công nghệ từ định dạng kết quả nghiên cứu cho đến các phương pháp nghiên cứu hay sự phối hợp trong triển khai nghiên cứu giữa các ngành khoa học, lĩnh vực nghiên cứu khác nhau.

Dân tộc học/Nhân học hiện nay đã có rất nhiều biến đổi so với trong truyền thống. Sự biến đổi đó bắt nguồn từ sự thay đổi trong đào tạo và xã hội hóa hay đó là sản phẩm của nền kinh tế tri thức với những mong đợi và yêu cầu về khả năng đặt lên đôi vai của ngành Dân tộc học/Nhân học? Bài viết này trình bày một cách khái quát về khái niệm và đặc điểm của nền

kinh tế tri thức đồng thời giới thiệu một số quan điểm của các học giả trên thế giới về kinh tế tri thức. Từ đó, nêu một số tác động của nền kinh tế tri thức đối với Dân tộc học/Nhân học với tư cách là một ngành khoa học. Cụ thể hơn, bài viết này muốn nhấn mạnh tới sự biến đổi chủ đạo của phương pháp nghiên cứu dân tộc học để tạo ra các công trình nghiên cứu mô tả dân tộc học trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và những tác động nhiều chiều của nó.

1. Kinh tế tri thức là gì

Sự phát triển kinh tế của loài người cho đến nay có thể được gói gọn trong ba giai đoạn có liên hệ qua lại với nhau. Giai đoạn thứ nhất là khai phá và thuần hóa những khu vực hoang sơ để tìm kiếm các nguồn lực mới chẳng hạn như thuần hóa và chăn nuôi gia súc, canh tác nông nghiệp... ; giai đoạn tiếp theo là các hoạt động thương mại quốc tế và sự luân chuyển của những dòng vốn ở mọi phạm vi; và giai đoạn cuối cùng là những đổi mới về khoa học công nghệ và thể chế (Madison, 2006). Trong mỗi một giai đoạn, tri thức đều đóng vai trò quan trọng giúp cho bánh xe của nền kinh tế vận hành. Tuy nhiên, trong mỗi giai đoạn nói trên, việc sử dụng tri thức như thế nào để vận hành nền kinh tế lại khác nhau.

Hệ thống kinh tế là một tập hợp những nguyên tắc, cách thức và yếu tố chi phối các hoạt động kinh tế. Các hệ thống kinh tế hiện nay thường được nói đến bao gồm kinh tế truyền thống, kinh tế kế hoạch, kinh tế thị trường và kinh tế hỗn hợp. Trong kinh tế kế hoạch, các nguyên tắc, cách thức và yếu tố chi phối chủ đạo là kế hoạch do Chính phủ chỉ đạo và quản lý những gì sẽ được sản xuất, sản xuất bao nhiêu và cho ai, với sự nhấn mạnh đến yếu tố hướng tới phúc lợi xã hội. Trong kinh tế thị trường các nguyên tắc, cách thức và yếu tố chi phối chính là thị trường, ở đó những doanh nghiệp tư nhân được khuyến khích hoạt động với mục tiêu thu lợi nhuận, các nguồn lực được phân bổ theo cơ chế giá cả định đoạt bởi cung và cầu, với vai trò hạn chế của Nhà nước. Khác với hai mô hình kinh tế kể trên, trong kinh tế tri thức các nguyên tắc, cách thức và yếu tố chủ yếu chi phối những hoạt động kinh tế là tri thức con người. Các tên gọi khác như kinh tế dựa trên tri thức (knowledge-based economy) hay kinh tế được điều hành bởi tri thức (knowledge-driven economy) cho ta một cách hiểu trực giác hơn với sự nhấn mạnh về vai trò nền tảng và ảnh hưởng của tri thức trong kinh tế (Hồ Tú Bảo, 2009).

Những ý tưởng về việc đưa tri thức vào nền kinh tế đã bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ XVIII trong suốt cuộc cách mạng công nghiệp. Giai đoạn này đã chứng kiến những bước tiến vượt bậc về khoa học kỹ thuật và nghiên cứu dẫn đến việc các xã hội bắt đầu nghĩ tới việc phát triển và đưa các ý tưởng mới vào nền kinh tế cũng như cải cách xã hội (Mokyr, 2002). Tăng trưởng kinh tế được nhìn nhận với sự góp mặt đáng kể của tri thức vào cuối thế kỷ XX đã dẫn tới sự ra đời của khái niệm “kinh tế tri thức” (Godin, 2008). Nói một cách khác, việc tạo ra các tri thức mới và sự đổi mới để rồi tích hợp chúng với nhân tố con người hay máy móc thiết bị trở thành một điều hết sức quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế (Friedman, 2009).

Nền kinh tế tri thức đã thu hút sự quan tâm của rất nhiều học giả trên thế giới, đặc biệt là khi nhà kinh tế học Malrup đưa biến tri thức vào trong các phân tích về hoạt động của nền kinh tế vào năm 1962 (Godwin, 2008). Trên thế giới hiện nay có nhiều định nghĩa khác nhau về kinh tế tri thức. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế - OECD, kinh tế tri thức là nền kinh tế dựa chủ yếu vào tri thức, trên cơ sở phát triển khoa học và công nghệ cao. Nền kinh tế phụ thuộc vào việc sản xuất, sử dụng và phân phối tri thức cũng như thông tin. Đó cũng là động lực chính cho tăng trưởng, cho quá trình tạo ra của cải và việc làm trong tất cả các ngành kinh tế. Trên thế giới, các nền kinh tế phát triển nhất về công nghệ đều là những nền kinh tế dựa vào tri thức. Trong nền kinh tế tri thức, tri thức được coi là một yếu tố quan trọng nhất quyết định mức sống, hơn bất kỳ một tư liệu sản xuất nào như đất đai, sức lao động (OECD, 2001). Ngân hàng Thế Giới cho rằng, kinh tế tri thức “Là nền kinh tế sử dụng hiệu quả tri thức cho sự phát triển kinh tế và xã hội, bao gồm việc thu nhận và khai thác nguồn tri thức toàn cầu cũng như thích ứng và sáng tạo tri thức để dùng cho các nhu cầu riêng” (World Bank, 1999).

Khi tri thức trở thành yếu tố cốt lõi của nền kinh tế, có nghĩa tri thức được coi là loại vốn cơ bản nhất. Theo đó, của cải xã hội được tạo ra dựa vào nguồn vốn tri thức hơn là dựa vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên và sức lao động chân tay. Áp dụng tri thức mới, công nghệ mới kết hợp với nguồn lực tài nguyên thiên nhiên khiến cho giá trị của tài nguyên thiên nhiên tăng lên nhiều và đó chính là phần giá trị gia tăng do tri thức mang lại. Tri thức mới là từ khóa quan trọng trong tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Giá trị sản xuất được tạo ra nhiều nhất là từ tri thức. Các sản phẩm của nền kinh tế tri thức là sản phẩm trí tuệ nhưng đồng thời cũng khó đo lường giá trị của các sản phẩm này khi mà những yếu tố đầu vào để tạo thành sản phẩm không dễ để lượng hóa. Quy luật giá trị lao động sẽ không còn phù hợp với sản xuất các sản phẩm trí tuệ khi nền kinh tế tri thức ngày càng được củng cố, gia tăng bởi công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa và một tỉ lệ đồ sộ nhân lực là lao động trí óc (OECD, 1996).

Kinh tế tri thức không chỉ tác động đến xã hội và cơ cấu lao động, sự phát triển nhanh của công nhân tri thức mà còn tác động đến văn hóa. Nhu cầu mở rộng thị trường là yêu cầu tất yếu khi nền sản xuất phát triển và tăng nhanh. Yếu tố đa văn hóa bắt đầu xuất hiện trong bài toán kinh tế quốc tế từ những năm 80 của thế kỷ XX và ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong các quyết định của quốc gia, doanh nghiệp ở thế kỷ XXI khi bước vào kỷ nguyên hội nhập toàn cầu. Sức mạnh của bí quyết công nghệ (know-how) và phương pháp quản lý theo mục tiêu được bổ sung bằng các bộ tiêu chuẩn đánh giá và quản lý chất lượng, chiến lược quản lý theo quá trình đánh dấu giai đoạn cạnh tranh quốc tế - tiền đề cho quá trình quốc tế hóa và toàn cầu hóa. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại xuyên quốc gia và toàn cầu đòi hỏi các công cụ quản lý mới, phù hợp như quản trị đa văn hóa được phát triển trên nền tảng tư tưởng quản lý bằng giá trị.

Bên cạnh đó, kinh tế tri thức cũng tác động đến quan hệ sản xuất. Kinh tế tri thức phát triển là nhờ động lực của kinh tế thị trường. Vì lẽ đó, kinh tế tri thức cũng chứa đựng những đặc điểm của kinh tế thị trường. Tình trạng phân cực của thế giới dần được thay thế bằng xu thế giao thoa giữa các nền văn hóa. Quan điểm cạnh tranh được dần thay thế bằng quan điểm hợp tác phát triển, làm mờ đi các nguyên lý của thị trường. Thay vào đó là sự nổi lên ngày càng mạnh mẽ của những nguyên tắc chung về ứng xử (code of conduct) theo thông lệ quốc tế được các quốc gia thừa nhận. Đồng thời, những bộ tiêu chuẩn chung để đánh giá mang tính quốc tế và toàn cầu cũng được áp dụng cho các quốc gia trên thế giới (OECD, 1996).

2. Kinh tế tri thức và quá trình sản xuất tri thức

Mối liên hệ giữa việc sản xuất tri thức và nền kinh tế không phải là một vấn đề mới mẻ. Thậm chí, trong bối cảnh hiện nay, các mô hình đào tạo, các ngành học, khung chương trình đại học đều chịu sự tác động và chi phối của thể chế kinh tế (Osborne, 2004). Vai trò của khoa học ngay từ thế kỉ XIX đã được coi là tâm điểm quan trọng của các xã hội công nghiệp. Tính ứng dụng của chúng ngày càng được đề cao, bên cạnh ý nghĩa nghiên cứu cơ bản thuần túy. Do đó, các ý tưởng nghiên cứu, quy trình và kết quả nghiên cứu không còn chỉ gói gọn trong khuôn viên các trường đại học, những viện nghiên cứu của chính phủ mà đã len lỏi và được trao đổi ra không gian ngoài học thuật bằng nhiều hình thức khác nhau. Các trường đại học không còn chỉ đóng vai trò độc nhất là đào tạo mà đã trở thành những đơn vị trung gian giữa quá trình sản xuất tri thức và thị trường sử dụng tri thức (Osborne, 2004). Có rất nhiều doanh nghiệp đầu tư cho các phòng thí nghiệm trong trường đại học, viện nghiên cứu để phục vụ hoạt động kinh doanh của họ. Điều này dẫn đến việc khó tách biệt hoạt động nghiên cứu tạo tri thức khoa học và hoạt động nghiên cứu nhằm phục vụ mục đích kinh doanh vì hai hình thức này ngày càng đan xen, quan hệ chặt chẽ với nhau. Một điều cốt yếu được nhìn nhận ở đây đó là vai trò của tri thức đã thay đổi khi tri thức được gán thêm các giá trị liên quan đến tiền (Simmel, 1978) cho dù tri thức cũng không hẳn đã biến thành một thứ hàng hóa (Powell và Snellman, 2004). Trong bối cảnh ấy, các nghiên cứu xã hội và nghiên cứu dân tộc học cũng được lượng hóa theo ngôn ngữ kinh tế hiện nay. Nói cách khác, giá trị kinh tế được hoạch định, ước lượng và dùng làm thang đo đánh giá đối với các nghiên cứu xã hội. Nếu các nghiên cứu xã hội đóng góp và có thể đo lường được những giá trị vật chất mà nó mang lại thì các nghiên cứu này mới được thừa nhận là có giá trị và có đóng góp cho nền kinh tế (Ben-Gad, 2009).

Một tiêu chí nữa mà nền kinh tế tri thức áp cho giới học thuật đó là năng suất, vì tiêu chí này nằm trong chuỗi giá trị của nền kinh tế. Đi kèm với tiêu chí này là tính cạnh tranh, một điều thể hiện rõ trong kinh doanh. Khi các mục tiêu cạnh tranh trong kinh doanh được đặt ra đối với những hoạt động nghiên cứu và sản xuất tri thức, đòi hỏi cần có sự chuyển đổi trong phương pháp nghiên cứu, cách thức thực hiện để đáp ứng tiêu chí này. Điều này có thể tạo ra động năng cho sự biến đổi của các ngành khoa học. Tuy nhiên, sự biến đổi này có thể

vì mục tiêu cuối cùng là tăng tính cạnh tranh chứ không phải để hoàn thiện nền học thuật hay phương pháp nghiên cứu cho chính ngành khoa học đó. Bên cạnh đó, khi các giá trị và thể lực kinh tế nắm giữ quyền kiểm soát, điều phối khoa học, các nhà khoa học sẽ mất đi tính tự quyết và phá vỡ cộng đồng học thuật, bởi vì nếu như trước đây các nhà khoa học là người quyết định về mặt tri thức mà mình tạo ra thì ngày nay những kết quả tri thức đó lại được đánh giá bởi các đơn vị đặt hàng với những tiêu chí riêng liên quan đến mục tiêu chủ quan của các đơn vị đặt hàng đó. Dần dần, khoa học có thể sẽ bị rơi vào tình trạng xa rời học thuật và mất dần các đối tượng quan tâm đến khoa học cho dù những nghiên cứu khoa học có thể được phổ biến và tuyên truyền rộng rãi hơn trong công chúng. Hoặc có thể có một chiều hướng khác là có rất nhiều nhà khoa học làm các công việc, tham gia nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau cùng một lúc trong những khoảng thời gian nhất định của từng dự án nghiên cứu thay vì chỉ theo đuổi một mục đích và lĩnh vực nghiên cứu trong một thời gian lâu dài. Powell và Snellman (2004, tr. 209) chỉ ra trong nghiên cứu của mình rằng, kinh tế tri thức đã tạo ra những đổi mới ngay cả trong quản lý, điều hành và điều phối công việc tại các tổ chức. Các cơ quan, tổ chức tiến hành luân chuyển vị trí công việc, đưa ra những mô tả công việc chung chung hay sử dụng các nhóm làm việc để tạo ra một đội ngũ nhân lực có chất lượng cao, hội tụ được nhiều kỹ năng và tri thức khác nhau cùng một lúc vì một mục tiêu cuối cùng là tính cạnh tranh của đội ngũ lao động tri thức trên trường quốc tế.

3. Dân tộc học/Nhân học trong nền kinh tế tri thức

Đã từ lâu, cuộc tranh luận xoay quanh chủ đề: tương lai của các nghiên cứu mô tả dân tộc học trong nền kinh tế tri thức đã lôi cuốn được sự quan tâm của nhiều học giả. Có hai trường phái quan điểm: một bên là các nhà dân tộc học/nhân học đích thực với phương pháp điền dã dân tộc học làm chủ đạo và một bên là các ngành khoa học xã hội khác áp dụng phương pháp mô tả dân tộc học trong nghiên cứu của mình. Trường phái thứ nhất không chú trọng tới việc thao tác hóa khái niệm mô tả dân tộc học mà coi đó là một công cụ bản lề và duy nhất để khám phá những điều gây tò mò hay chưa sáng rõ trong khoa học xã hội (Okely, 2007). Theo đó, điền dã dân tộc học là cách thức để khám phá những điều không hiển lộ, không đoán biết trước được và thời gian điền dã kéo dài bao lâu là không thể ước định. Các nhà nhân học từ trước tới nay đã khẳng định được sức mạnh của những công trình nghiên cứu điền dã dân tộc học trong nhiều năm dài liên tục và đề cao sự gắn bó lâu dài với các chủ thể nghiên cứu trong suốt chặng đường nghiên cứu. Những nhà nghiên cứu sử dụng các thực hành nghiên cứu điền dã dân tộc học chớp nhoáng bằng những chuyến đi ngắn vội vàng, lập đi lập lại, hoặc dùng những cách thức hỗ trợ để thu thập thông tin như email, điện thoại để bổ sung tư liệu cho nghiên cứu mô tả dân tộc học... bị phê phán một cách gay gắt, thậm chí bị coi là người lạm dụng Dân tộc học với cách thực hành “điền dã dân tộc học kiểu con lắc” (yo-yo fieldwork) (Wulff, 2002).

Trường phái thứ hai tranh luận rằng, điều làm cho Nhân học/Dân tộc học trở nên đặc thù, khác biệt so với các ngành khoa học khác chính là cách tiếp cận, góc nhìn một vấn đề nào đó để có thể đưa ra những khái niệm về các vấn đề đó chứ không phải là việc thực hành một cách thức thu thập thông tin, và cụ thể ở đây là điền dã dân tộc học. Do đó, James Faubion và một số nhà Nhân học chuyên nghiên cứu về vấn đề đạo đức nghiên cứu trong Nhân học cho rằng, đã đến lúc cần gỡ bỏ suy nghĩ rằng điền dã dân tộc học là cách thức duy nhất để có thể thu thập thông tin, khám phá các tầng lớp ý nghĩa của những vấn đề mang tính trừu tượng với các ý nghĩa biểu tượng dày đặc và cũng là đặc điểm nhận diện của Dân tộc học/Nhân học. Thay vào đó, điền dã dân tộc học cần phải được đặt trong bối cảnh rộng lớn hơn của việc thu thập thông tin (Faubion, 2009; Marcus, 2007). Như vậy, điền dã dân tộc học sẽ chỉ là một phương pháp trong số rất nhiều phương pháp thu thập thông tin khác.

Hiện nay, có một thực tế không thể phủ nhận đó là nếu chỉ có những kỹ năng để tạo ra và viết nên những công trình nghiên cứu mô tả dân tộc học thú vị và sắc nét không đồng nghĩa với việc sẽ được tuyển dụng vào một vị trí làm việc hay đảm bảo có một công việc trong tương lai (Menzies & Newson, 2007). Trong các khoa Nhân học ở nhiều trường đại học của Mỹ hiện nay, việc giảng dạy không chỉ thuần túy giới hạn trong các phương pháp dân tộc học truyền thống mà sinh viên nhất là đối với bậc sau đại học, được trang bị và thực hành những phương pháp hay cách tiếp cận khác, thông qua các dự án thực hành nghiên cứu (workshop) hay theo mô hình phòng thí nghiệm (laboratory) với sự kết hợp của nhiều lĩnh vực như kinh tế, chính trị, môi trường, nghiên cứu thị trường, nghiên cứu phát triển... (Marcus, 2007, tr. 362). Có lẽ, những nghiên cứu mô tả dân tộc học truyền thống dù chi tiết, cụ thể và hệ thống đến đâu cũng không còn là yếu tố quan trọng để dựa vào đó giá trị của một nghiên cứu được thừa nhận. Các công trình nghiên cứu mang tính mô tả dân tộc học thuần túy hiện nay dường như không còn được coi là một nguồn tri thức có ý nghĩa trong khi chúng đã từng được coi là những nguồn tư liệu quý báu và vẫn được sử dụng ở các mức độ khác nhau cho đến tận ngày nay. Vậy, một câu hỏi đặt ra là tại sao lại có hiện tượng này với Nhân học/Dân tộc học đương đại?

Trong bối cảnh nền kinh tế tri thức, các ngành khoa học không còn đứng như những thực thể độc lập với các đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu riêng biệt mà đan xen với nhau trong mối quan hệ liên ngành, liên chủ thể. Do đó, việc các nhà Nhân học/Dân tộc học sử dụng phương pháp của các ngành khoa học khác và các ngành khoa học khác sử dụng phương pháp nghiên cứu và điền dã dân tộc học cũng không có gì đáng ngạc nhiên. Sự kết hợp đan xen này là do nhu cầu phát triển tất yếu của mỗi ngành khoa học trong sự hoàn thiện tính chính xác của kết quả nghiên cứu thông qua những lăng kính khác nhau. Hoặc đó cũng có thể là hệ quả của việc áp dụng cách đánh giá các nghiên cứu khoa học gắn với hệ qui chiếu là điền dã dẫn đến sự biến đổi trong nghiên cứu dân tộc học.

Thrift (2005) đã phê phán mô hình do các nhà lý thuyết về kinh doanh đề ra (trong đó bao gồm cả lĩnh vực truyền thông, trường đào tạo kinh doanh và các đơn vị tư vấn về quản lý) thu tóm những nghiên cứu học thuật: các phân tích phục vụ mục đích kinh doanh của họ đều được xây dựng dựa trên những kết quả nghiên cứu học thuật và từ đó xác định lại giá trị về độ tin cậy, tính khoa học và tỉ mỉ của các nghiên cứu này. Tuy nhiên, đây lại được coi là điểm mấu chốt để tạo nên sự thành công của nền kinh tế tri thức và cũng là yếu tố quyết định tạo ra những phê phán của giới nghiên cứu học thuật với hiện tượng này (Morley, 2003; Strathern, 2000).

Một xu thế mới đang diễn ra hiện nay là việc đưa phương pháp mô tả dân tộc học ra khỏi giới hạn học thuật và ngày càng được sử dụng nhiều hơn trong các khảo sát, nghiên cứu mang tính ứng dụng cũng như tiếp cận với thị trường nghiên cứu định tính đang phát triển trong các lĩnh vực nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu mô tả dân tộc học được quan tâm và sử dụng hiệu quả trong nghiên cứu thị trường, nghiên cứu hành vi tiêu dùng để từ đó thiết kế sản phẩm, xây dựng các chiến lược kinh doanh, chiến dịch truyền thông quảng cáo. Một loạt các công ty nghiên cứu thị trường, công ty tư vấn triển khai, tư vấn áp dụng mô hình, phương pháp nghiên cứu mới trong nghiên cứu xã hội đã tìm kiếm tuyển dụng các nhà dân tộc học/nhân học. Từ thực tế này dẫn đến sự nhìn nhận lại về giá trị kinh tế mà phương pháp nghiên cứu dân tộc học tạo ra trong chuỗi giá trị kinh tế hiện nay. Nghiên cứu mô tả dân tộc học được coi là một sản phẩm mang tính thị trường, từ đó không chỉ tạo ra những cơ hội mà còn cả không ít thách thức đối với các nhà nghiên cứu. Nếu thực hiện liên kết đường dẫn đến danh sách các dịch vụ có thể triển khai của các thành viên tham gia ESOMAR – một tổ chức nghiên cứu thị trường nổi tiếng trên thế giới, kết quả hiển thị cho thấy hoạt động nghiên cứu mô tả dân tộc học là một sản phẩm dịch vụ cho các đối tượng khách hàng quan tâm. Những người thực hiện hoạt động đó không ai khác chính là các nhà dân tộc học/nhân học hoặc những người được đào tạo về dân tộc học/nhân học, hiện đang làm việc cho các công ty nghiên cứu thị trường hay trong các lĩnh vực kinh doanh, y tế và phát triển. Các nghiên cứu của họ được thực hiện ngắn hạn, đem lại những kết quả thực tế và dễ sử dụng cho các đối tượng khách hàng như ngân hàng, phóng viên phóng sự, chuyên gia phân tích tài chính hay những nhà tư vấn quản lý. Các đối tượng khách hàng này rất quan tâm đến những tư liệu và phát hiện dân tộc học để hoàn thiện hơn các góc nhìn đánh giá và phân tích của họ. Tuy nhiên, những nghiên cứu, phát hiện này dù áp dụng các kỹ thuật nghiên cứu dân tộc học nhưng không được các nhà nhân học/dân tộc học thừa nhận đó là những nghiên cứu dân tộc học mà chỉ là các thực hành nghiên cứu sử dụng kỹ thuật nghiên cứu dân tộc học (Grimshaw & Hart, 1993, tr. 20). Như vậy, để nhận diện một nghiên cứu là nghiên cứu dân tộc học/nhân học trước hết nghiên cứu đó phải mang cách tiếp cận, lăng kính hay góc nhìn dân tộc học/nhân học cũng như phương pháp nghiên cứu dân tộc học để thu thập, phân tích thông tin để tìm ra các kết quả nghiên cứu.

Có thể nói, chính thị trường của nền kinh tế tri thức đã tạo ra không gian mới cho thực hành nghiên cứu mô tả dân tộc học, tạo ra các giá trị kinh tế cho những nghiên cứu mô tả dân tộc học. Tuy nhiên, ngoài sức ép về tính ứng dụng của các nghiên cứu học thuật cơ bản, nghiên cứu mô tả dân tộc học còn đang chịu sức ép về nguy cơ trở thành những chiến lược tiếp thị hay các sản phẩm truyền thông của những công ty truyền thông nhằm tiếp cận đông đảo khách hàng, chẳng hạn như các chương trình truyền hình thực tế, những series truyền hình về các bộ lạc, tộc người trên những kênh truyền hình BBC, Discovery Channel,... Sản phẩm của nghiên cứu mô tả dân tộc học có thể rơi vào nguy cơ chỉ là những sản phẩm quảng bá du lịch hoặc phục vụ mục đích giải trí và tạo ra lợi nhuận.

4. Kinh tế tri thức và sự biến đổi của nghiên cứu dân tộc học/nhân học

Nhân học/Dân tộc học truyền thống đã và đang biến đổi nhiều sang hướng mang tính ứng dụng hay phục vụ mục đích phát triển. Các dự án phát triển đều có cam kết phải có sự tham gia của những nhà nhân học để đảm bảo các giải pháp phát triển thể hiện, phản ánh tiếng nói của cộng đồng, tâm tư nguyện vọng của cộng đồng đối với sự phát triển của chính mình. Tuy nhiên, một số học giả đã bày tỏ mối quan ngại về độ tin cậy học thuật của nhiều nghiên cứu mang tính ứng dụng và mang tính liên ngành. Theo Okely (2007), nhiều dự án ứng dụng mang tính liên ngành thực chất là những dự án không đứng trên lập trường của một ngành khoa học nào cả (free-discipline projects). Bà cho rằng, những dự án này hoạt động theo mô hình giống như một phòng thí nghiệm với tập hợp một nhóm đông đảo các nhà nghiên cứu cùng tham gia hơn là một nghiên cứu dân tộc học/nhân học. Điều này khiến tác giả cảm thấy bi quan với những mô hình nghiên cứu theo kiểu phòng thí nghiệm này vì nó mang tính quản lý nhiều hơn là mang tính cộng đồng (Okely, 2007).

Những phê phán cũng không cản bước sự phát triển của định hướng này trong Nhân học/Dân tộc học ứng dụng để trở thành một nhánh quan trọng của ngành khoa học này. Thậm chí, ở nhiều quốc gia, nhiều trường đại học trên thế giới, Nhân học được xếp vào nhóm nghiên cứu phát triển (Development Studies), chẳng hạn như đại học Macquarie hay đại học Adelaide ở Australia. Nhân học ứng dụng đã đưa tri thức nhân học đến các khu vực hoạt động vốn không hề quen thuộc với Nhân học/Dân tộc học truyền thống, chẳng hạn như chính sách công, các hoạt động thương mại, kinh doanh hay thậm chí cả khoa học công nghệ hiện đại.

Không chỉ dừng lại ở đó, bối cảnh hiện đại khiến mối liên hệ giữa con người và thế giới vật chất xung quanh trở nên chằng chéo và phức tạp. Do đó, mối quan tâm của Nhân học không chỉ gói gọn trong phạm vi xã hội con người. Khi đặt con người trong một tổng thể rộng lớn thì điều quan trọng là cần nghiên cứu con người trong các mối liên hệ với thế giới vật chất xung quanh và trong những phạm vi không gian, thời gian khác nhau. Trong nền kinh tế tri thức, điều cốt yếu là tạo ra những loại tri thức đa dạng và tiếp cận được nhiều đối tượng. Hay nói cách khác, Nhân học cần sản xuất ra những tri thức đáp ứng các mong đợi,

thị hiếu của đại bộ phận công chúng. Do đó, sẽ không có gì ngạc nhiên khi Nhân học tập trung vào các hướng nghiên cứu mới như Nhân học về vật liệu, Nhân học số, Nhân học về khoa học công nghệ, nhân học trên nhiều không gian khác nhau,... Tất cả những hướng nghiên cứu mới có rất nhiều điểm xa lạ với Nhân học truyền thống.

Trong bối cảnh mới của nền kinh tế tri thức, yêu cầu của các sản phẩm tri thức tạo ra cần rõ ràng, dễ tiếp cận và sử dụng bởi người dùng cũng như khả năng ứng dụng rộng rãi. Do đó, các mối quan tâm đến sự phức tạp và khó hiểu đối với khoa học đã dần mất đi. Các nhà dân tộc học/nhân học cũng vì thế cần biến đổi hoạt động nghiên cứu của mình vừa dễ hiểu, dễ xác định và đem lại các giá trị nhưng vẫn giữ được vị thế quan trọng và đảm bảo được độ tin cậy chính xác về khoa học. Do đó, các nghiên cứu liên ngành là một lựa chọn cho những ngành khoa học để giải quyết các nhu cầu thực tiễn của khoa học đang đặt ra. Nghiên cứu liên ngành giúp Nhân học/Dân tộc học phối kết hợp với các lĩnh vực khoa học khác bằng góc tiếp cận và phương pháp của mình để cùng giải quyết một vấn đề nghiên cứu cụ thể. Tuy nhiên, thách thức khi thực hiện nghiên cứu liên ngành là tính cân bằng trong vai trò tham gia vào dự án nghiên cứu và bản sắc của mỗi lĩnh vực nghiên cứu được thể hiện trong dự án đó. Vì nếu không cẩn thận thì nghiên cứu liên ngành sẽ có thể rơi vào tình trạng như các nghiên cứu phát triển, ứng dụng, can thiệp nêu trên với sự có mặt của phương pháp nghiên cứu dân tộc học mang tính hỗ trợ hay dán nhãn. Thậm chí, khi sự giao thoa, đan xen với các ngành khoa học khác ở mức độ dày đặc dẫn đến xóa mờ các ranh giới ngành còn khiến một số học giả quan ngại về hiện tượng “mất ngành” của Dân tộc học/Nhân học (Barrey and Born, 2013 dẫn theo Nguyễn Trường Giang, Thạch Mai Hoàng, Lương Thị Minh Ngọc, 2016).

Kinh tế tri thức đã khiến cho phương pháp nghiên cứu mô tả dân tộc học phải đổi mới với không gian rộng lớn hơn. Giờ đây, giá trị của các tri thức dân tộc học/nhân học được tích hợp và nhào nặn lại trong khuôn khổ và cách thức đo lường giá trị của đồng tiền. Chính sự thay đổi này đã tác động đến vị thế của nghiên cứu điền dã trong Dân tộc học/Nhân học. Đồng thời, nó cũng làm thay đổi vị thế của phương pháp mô tả dân tộc học và hình ảnh của ngành khoa học này đối với xã hội. Chúng ta hãy thử tưởng tượng rằng nhà nhân học/dân tộc học trong nền kinh tế tri thức cũng giống như hình ảnh một người thợ thủ công cần mẫn, tỉ mỉ làm việc trong khung cảnh của nền sản xuất công nghiệp hàng loạt bằng dây chuyền máy móc hiện đại. Khi kết quả sản phẩm đầu ra được đánh giá bằng số lượng và năng suất là thang đo cho lao động, không ít các nhà nhân học/dân tộc học sẽ cảm thấy vô cùng áp lực khi phải biến mình thành các nhà khoa học có “năng suất cao” hoặc phải đảm bảo đủ định mức tiêu chuẩn về sản phẩm nghiên cứu theo năm. Trong khi đó, để có thể tạo ra được những công trình nghiên cứu dân tộc học có ý nghĩa, có thể mô tả đầy đủ nhất và giải mã được tất cả về một cộng đồng người bằng giọng nói của chính cộng đồng ấy đòi hỏi nhà nghiên cứu phải trải nghiệm đủ, quan sát đủ trên thực địa để tạo tác ra những công trình

ngiên cứu có ý nghĩa. Những áp lực này khiến nhiều người nghĩ rằng bản thân họ đã không còn là một nhà nhân học/dân tộc học thực sự, nhất là khi họ chỉ làm việc hợp đồng theo từng dự án với các hạng mục công việc riêng hay tham gia vào các nghiên cứu liên ngành với bộ công cụ chung mang màu sắc liên ngành. Trong những trường hợp đó, một cách định danh khác được những người làm nghiên cứu nhân học/dân tộc học cảm thấy dễ chấp nhận hơn là “chuyên gia tư vấn về các vấn đề phát triển”.

Như vậy, khi đặt nguyên mẫu của Nhân học/Dân tộc học vào không gian của các dự án phát triển liên ngành, trong bối cảnh của nền kinh tế tri thức, ngành khoa học này bị coi là không thực tế trong một góc trời riêng của mình, nhất là khi các dự án này đều được đặt trong áp lực về tài chính và thời gian. Trong khi đó, yêu cầu về thời gian điền dã thực địa cho mỗi nghiên cứu dân tộc học/nhân học tối thiểu là sáu tháng đến một năm liên tục hoặc nhiều hơn nữa cho đến khi nhà nghiên cứu cảm thấy bão hòa về tư liệu. Faubion (2009) cho rằng, một nghiên cứu nhân học có giá trị và chất lượng đòi hỏi phải tiêu tốn nhiều thời gian thực hiện. Chính từ đó, đã làm thay đổi suy nghĩ, thiết kế nghiên cứu, cách thức thực hiện nghiên cứu: từ các nghiên cứu mang tính khám phá, được thực hiện bởi một quá trình điền dã trên thực địa lâu dài, chuyển sang các nghiên cứu có một khung phân tích định sẵn rất chặt chẽ và giới hạn trong khuôn khổ thời gian nhất định theo chủ đích tính toán của người thiết kế nghiên cứu. Chính điều này cũng dẫn đến sự đoán định về các kết quả mong đợi của nghiên cứu chứ không còn là những kết quả mang tính khám phá. Điều đó khiến cho không ít người nghĩ rằng các tri thức nhân học và những phương pháp nghiên cứu dân tộc học đang được định dạng lại bởi các yêu cầu của nền kinh tế tri thức.

Dân tộc học/Nhân học truyền thống nhấn mạnh dấu ấn cá nhân của các nhà nghiên cứu trong việc tạo ra những công trình nghiên cứu khám phá. Đây cũng được coi là mẫu hình biểu tượng của một nghiên cứu dân tộc học/nhân học gắn với điền dã dân tộc học. Hiện nay, các nghiên cứu dân tộc học/nhân học được triển khai trong các xu hướng hợp tác nghiên cứu, đồng nghiên cứu, nhóm nghiên cứu để tạo thành một mạng lưới bao gồm một tập hợp các đối tượng khác nhau trong đó vai trò cá nhân của nhà dân tộc học/nhân học không phải là nhân tố duy nhất để tạo nên tri thức trong dự án nghiên cứu.

Kết luận

Nền kinh tế tri thức đã góp phần xác định lại nhận thức luận và phương pháp của ngành dân tộc học/nhân học trong tổng thể cấu trúc xã hội. Đồng thời bản thân ngành khoa học này cũng có những biến đổi tự thân để thích ứng với cấu trúc kinh tế mới thông qua sự thay đổi trong phương pháp nghiên cứu và những tương tác liên ngành, liên chủ thể với các ngành khoa học khác. Nghiên cứu mô tả dân tộc học là phương pháp quan trọng và khơi gợi tốt nhất những vấn đề khó phát hiện câu trả lời. Sự dịch chuyển của Dân tộc học/Nhân học trong mối liên hệ với cách ngành khoa học khác và trong sự hợp tác liên ngành của hoạt động nghiên cứu khoa học đã giúp cho các nhà nhân học nói chung và các nhà khoa học thuộc những lĩnh

vực khác nói riêng có cơ hội để đưa nghiên cứu của mình đến với đông đảo công chúng và người quan tâm. Tuy nhiên, điều này cũng sẽ đem đến những nguy cơ về sự biến đổi ít hay nhiều liên quan đến phương pháp. Mô tả dân tộc học thường được quan niệm là “một cách để nhìn nhận, quan sát” mà ai cũng có thể làm, do đó nó trở thành một câu chuyện đời thường nhất chứ không hẳn là một phương pháp nghiên cứu khoa học. Mặt khác, khi phương pháp nghiên cứu dân tộc học được tối giản để áp dụng trong nghiên cứu thị trường đã dẫn đến việc đánh mất những hình dung ban đầu về nghiên cứu mô tả dân tộc học. Thách thức được đặt ra ở đây là cần đánh giá lại các phương pháp nghiên cứu và phản biện những tranh luận liên quan và đặt nó trong các bối cảnh mới để phát triển, hoàn thiện nghiên cứu dân tộc học/nhân học nhưng vẫn thể hiện được tư duy, trí tuệ dân tộc học/nhân học. Một số câu hỏi đặt ra là tương lai của nghiên cứu dân tộc học sẽ như thế nào? Những tranh luận xoay quanh vấn đề phương pháp nghiên cứu điền dã dân tộc học có được quan tâm bởi những người bên ngoài lĩnh vực học thuật này? Một điều cần thừa nhận là Nhân học/Dân tộc học không chỉ duy nhất gắn với phương pháp nghiên cứu mô tả dân tộc học mà còn sử dụng những phương pháp khác bên cạnh phương pháp chủ đạo là mô tả dân tộc học.

Tài liệu tham khảo

1. Ben-Gad, M. (2009), *Economic “impact” is a poor basis for funding decisions*, *Research Fortnight*, <http://openaccess.city.ac.uk/13869/3/Upon%20Impact.pdf>
2. Faubion, J. (2009), “The ethics of fieldwork as the ethics of connectivity, or the good anthropologist (isn’t what she used to be)”, in: *Fieldwork is Not What it Used to Be: Learning Anthropology’s Method in a Time of Transition*, Faubion & Marcus (2009), Ithaca, Cornell University Press.
3. Friedman, T. L. (2007), *The World is Flat: A Brief History of the Twenty First Century*, Farrar, Straus and Giroux, MacMillan Inc.
4. Godin, B. (2008), “The Knowledge Economy: Fritz Machlup’s Construction of the Synthetic Concept”, *Working Paper*, No. 37, Project on the History and Sociology of S&T Statistics. Montreal, Quebec, Canada.
5. Grimshaw, A. & Hart, K. (1993), *Anthropology and the Crisis of the Intellectuals*, Cambridge, Prickly Pear Press.
6. Hồ Tú Bảo (2009), “Kinh tế tri thức ở Việt Nam”, *Tạp chí Tia Sáng*, số 23.
7. Maddison, A. (2006), “The World Economy”, *Development Center Studies*, OECD Publishing.
8. Marcus, E. (2007), “How short can fieldwork be?” *Social Anthropology*, No. 15, Vol. 3, pp. 353-367.

9. Menzies, H. & Newson, J. (2007), “No time to think: Academics’ life in the globally wired university”, *Time and Society*, No.15, Vol.1, pp. 83-89.
10. Mokyř, J. (2003), “Thinking about Technology and Institutions”, *Macalester International*, Vol. 13, Article 8,
11. Morley, L. (2003), *Quality and Power in Higher Education*, Buckingham, SRHE và Open University Press.
12. Nguyễn Trường Giang, Thạch Mai Hoàng, Lương Thị Minh Ngọc (2016), “Một số gợi ý giảng dạy học phần Nhân học đại cương”, trong: *Nhân học ở Việt Nam: Một số vấn đề lịch sử, nghiên cứu và đào tạo*, Nguyễn Văn Sửu, Nguyễn Văn Huy, Lâm Bá Nam, Vương Xuân Tinh (Chủ biên), Nxb. Tri Thức, Hà Nội.
13. Organization for Economy Cooperation and Development (OECD) (2001), “The new economy: Beyond the hype”, *Final report on the OECD Growth Project*.
14. OECD (1996), *The knowledge-based economy, Organisation for economic co-operation and development*, Paris, France.
15. Okely, J. (2007), “Response to George E. Marcus”, *Social Anthropology*, No. 15, Vol. 3, pp. 353-367.
16. Osborne, T. (2004), “On mediators: Intellectuals and the ideas trade in the knowledge society”, *Economy and Society*, No. 33, Vol. 4, pp. 430-447.
17. Powell, W. & Snellman, K. (2004), “The Knowledge Economy”, *Annual Review of Sociology*, No. 30, pp. 199-220.
18. Simmel, G. (1978), *Philosophy of money*, Routledge & Kegan Paul, London.
19. Strathern, M. (ed, 2000), *Audit Cultures: Anthropological Studies in Accountability, Ethics and the Academy*, London, Routledge.
20. Thrift, N. (2005), *Knowing Capitalism*, London, Sage Publication.
21. World Bank (1999), “Knowledge for development”, *World Development Report*.
22. Wulff, H. (2002), “Yo-yo fieldwork: mobility and time in a multi-local study of dance in Ireland”, *Anthropological Journal on European Culture*, No. 11, pp. 117-136.